

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018

Số: 03/2018/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/8/2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vũ Thị Hương Giang

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.217.735.636	58.548.194.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.518.742.471	14.753.357.329
1. Tiền	111	5	5.518.742.471	4.753.357.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.527.249.357	25.769.740.965
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	23.100.411.588	21.397.255.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.030.727.904	1.445.435.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	4.064.944.479	3.595.884.487
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.1	(668.834.614)	(668.834.614)
III. Hàng tồn kho	140		17.901.681.175	17.407.754.773
1. Hàng tồn kho	141	6	17.901.681.175	17.407.754.773
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		270.062.633	617.341.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	134.894.391	127.390.464
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.1	135.168.242	489.951.086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.363.649.048	119.044.176.508
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.150.000	130.150.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	117.650.000	117.650.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	12.500.000	12.500.000
II. Tài sản cố định	220		99.761.056.598	107.017.779.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	99.761.056.598	107.017.779.344
- Nguyên giá	222		178.384.544.442	178.384.544.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.623.487.844)	(71.366.765.098)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.204.000	168.218.059
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	202.204.000	168.218.059
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.270.238.450	11.728.029.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	11.016.101.260	11.446.980.004
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	254.137.190	281.049.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		193.581.384.684	177.592.371.125

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.424.218.014	88.490.723.262
I. Nợ ngắn hạn	310		50.766.034.094	29.680.936.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17.641.042.096	14.492.942.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.637.426.652	3.523.994.386
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.2	614.293.652	797.497.458
4. Phải trả người lao động	314		2.593.934.714	2.770.923.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	335.221.066	84.001.136
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	31.143.200	20.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.922.777.515	818.566.614
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	21.063.684.000	6.632.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		926.511.199	541.011.199
II. Nợ dài hạn	330		55.658.183.920	58.809.786.530
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.896.183.920	10.731.786.530
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	44.762.000.000	48.078.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.157.166.670	89.101.647.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	87.157.166.670	89.101.647.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	6.755.475.044	8.699.956.237
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.153.990.699	3.558.128.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.601.484.345	5.141.827.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		193.581.384.684	177.592.371.125

Người lập biểu

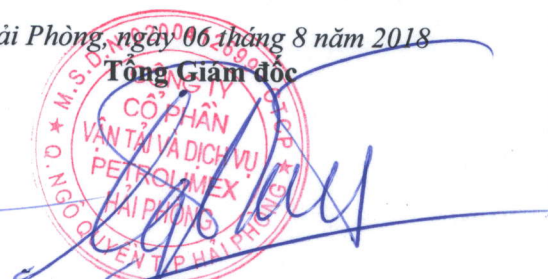
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B02a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	136.936.890.076	112.688.424.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	136.936.890.076	112.688.424.375
4. Giá vốn hàng bán	11	24	120.840.252.596	98.440.603.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.096.637.480	14.247.820.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	158.612.079	39.220.661
7. Chi phí tài chính	22	26	2.524.462.442	2.588.661.961
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.514.480.442	2.588.661.961
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	27.1	2.021.984.462	1.822.597.072
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	8.498.506.302	7.016.349.068
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.210.296.353	2.859.433.347
12. Thu nhập khác	31	28	18.885.602	-
13. Chi phí khác	32	29	402.357	2.663.766
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.483.245	(2.663.766)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.228.779.598	2.856.769.581
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	648.748.880	583.313.989
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(21.453.627)	(25.100.802)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.601.484.345	2.298.556.394
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.601.484.345	2.298.556.394
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	467	413

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh




Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.228.779.598	2.856.769.581
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	7.256.722.746	7.617.068.472
- Các khoản dự phòng	03		-	(47.038.806)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(116.245.179)	(39.220.661)
- Chi phí lãi vay	06	26	2.514.480.442	2.588.661.961
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.883.737.607	12.976.240.547
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.322.918.576)	7.067.676.618
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(493.926.402)	415.881.382
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.010.430.700	(1.203.466.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		459.696.876	(5.179.717.075)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.506.403.876)	(2.598.793.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(132.545.394)	(761.627.849)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(214.500.000)	(320.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.683.570.935	10.396.093.058
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.204.048.000)	(202.500.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		170.178.207	39.220.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.033.869.793)	(163.279.339)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		17.431.684.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.316.000.000)	(3.316.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.630.155.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.115.684.000	(4.946.155.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.765.385.142	5.286.657.939
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.753.357.329	10.117.467.572
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		20.518.742.471	15.404.125.511

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Người lập biểu

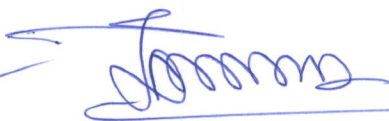
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh




Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí thực tế phát sinh của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng và chi phí nguyên vật liệu chính của dịch vụ sửa chữa phương tiện thủy và cầu kiện nổi chưa hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/6/2018 bao gồm chi phí đầu tư mua tàu PTSHP3 và chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải nhưng chưa hoàn thành. Các chi phí sửa chữa lớn này khi hoàn thành được kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 2,5 năm đối với chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ và 05 năm đối với chi phí sửa chữa tàu định kỳ.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần hoặc chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về cổ tức; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và tiền thuê đất. Trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.
- Tiền thuê đất được ước tính dựa trên thông báo tạm tính tiền thuê đất năm 2017 phải nộp của Chi cục Thuế Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 17 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2018.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu tài chính khác là lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ngân hàng thông báo của giao dịch ủy thác nhập khẩu.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chi phí tài chính khác là lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ngân hàng thông báo của giao dịch ủy thác nhập khẩu.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam có khả năng kiểm soát đối với Công ty và được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan trong nội bộ Tổng công ty, Tập đoàn không phải trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

Thông tin với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số 7, 15, 20, 21, 23, 36.

5. TIỀN

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.173.875.452	527.935.642
	3.344.867.019	4.225.421.687
Cộng	5.518.742.471	4.753.357.329

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.093.076.778	2.185.339.242
Công cụ, dụng cụ	33.789.341	36.160.183
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.002.235.193	11.832.559.860
Hàng hóa	2.772.579.863	3.353.695.488
Cộng	17.901.681.175	17.407.754.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
7.1 Ngắn hạn		
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	23.169.411.588	21.397.255.468
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	14.175.755.229	13.437.604.428
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	10.633.183.065	8.225.438.070
Công ty CP Xây dựng công trình giao thông cơ giới	2.370.006.000	2.207.623.772
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.172.566.164	3.004.542.586
	8.924.656.359	7.959.651.040
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	14.987.222.913	11.558.445.349
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	10.633.183.065	8.225.438.070
Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	12.400.000	12.400.000
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I	800.972.599	-
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	161.849.780	366.563.891
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	720.916.299	722.225.456
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	2.370.006.000	2.207.623.772
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	54.970.170	24.194.160
	232.925.000	-
7.2 Dài hạn		
Các khoản phải thu của khách hàng khác	117.650.000	117.650.000
	117.650.000	117.650.000

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	4.064.944.479	(173.883.827)	3.595.884.487	(173.883.827)
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	131.475.996	-
Phải thu về vận tải biển	2.140.083.309	-	1.592.740.648	-
Phải thu về vận tải thủy	722.026.301	-	1.004.011.841	-
Phải thu về vận tải bộ	-	-	379.951	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Phải thu về lãi tiền gửi	19.178.082	-	73.111.110	-
Phải thu khác	50.882.650	-	74.425.804	-
Tạm ứng	958.890.310	-	545.855.310	-
8.2 Dài hạn	12.500.000	-	12.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	12.500.000	-	12.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
9.1 Ngắn hạn		
Tại ngày 01 tháng 01		
Trích lập dự phòng	(668.834.614)	(108.238.504)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 30 tháng 6		
Trong đó:	(668.834.614)	(108.238.504)
- Phải thu của khách hàng	-	-
- Phải thu khác	(494.950.787)	(108.238.504)
	(173.883.827)	-
9.2 Dài hạn		
Tại ngày 01 tháng 01		
Trích lập dự phòng	-	(533.234.916)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 30 tháng 6		
Trong đó:	-	47.038.806
- Phải thu của khách hàng	-	(486.196.110)
- Phải thu khác	-	(312.312.283)
	-	(173.883.827)

10. NỢ XẤU

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	1.070.280.411	401.445.797	1.100.280.411	431.445.797
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	-	138.712.283	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	138.712.283	-	138.712.283	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	-	108.238.504	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	108.238.504	-	108.238.504	-
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	42.701.000	-	42.701.000	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	131.182.827	-	131.182.827	-
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	-	248.000.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	248.000.000	-	248.000.000	-
Công ty CP Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	90.000.000	90.000.000	120.000.000	120.000.000
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	90.000.000	90.000.000	120.000.000	120.000.000
Các đối tượng khác	311.445.797	311.445.797	311.445.797	311.445.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
11.1 Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	134.894.391	127.390.464
	134.894.391	127.390.464
11.2 Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.016.101.260	11.446.980.004
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.485.962.632	11.068.239.764
	530.138.628	378.740.240

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	17.266.806.551	4.421.498.521	155.601.422.461	928.122.251	166.694.658	178.384.544.442
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2018	17.266.806.551	4.421.498.521	155.601.422.461	928.122.251	166.694.658	178.384.544.442
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2018	9.199.027.290	3.923.621.546	57.362.323.087	733.727.436	148.065.739	71.366.765.098
Tăng trong kỳ	437.132.964	100.321.926	6.681.509.508	31.548.708	6.209.640	7.256.722.746
Khấu hao trong kỳ	437.132.964	100.321.926	6.681.509.508	31.548.708	6.209.640	7.256.722.746
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2018	9.636.160.254	4.023.943.472	64.043.832.595	765.276.144	154.275.379	78.623.487.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	8.067.779.261	497.876.975	98.239.099.374	194.394.815	18.628.919	107.017.779.344
Tại 30/6/2018	7.630.646.297	397.555.049	91.557.589.866	162.846.107	12.419.279	99.761.056.598

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2018 là 17.579.310.561 VND (tại 01/01/2018 là 15.689.683.873 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2018 là 69.684.845.798 VND để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016.

13. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%	254.137.190	281.049.101
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	254.137.190	281.049.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 01 tháng 01

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Kết chuyển sang tài sản cố định

Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn

Kết chuyển sang chi phí khác

Kết chuyển giảm khác

Tại ngày 30 tháng 6 (*)

(*) Bao gồm:

Chi phí sửa chữa lớn tài sản
Đầu tư mua tàu PTSHPO3

Cộng

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

Công ty Xăng dầu Khu vực III

Phải trả cho các đối tượng khác

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex

Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I

Công ty Xăng dầu Thanh Hóa

Công ty Xăng dầu Khu vực III

Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh

Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long

Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng

Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn

Từ 01/01/2018
đến 30/6/2018

VND

Từ 01/01/2017
đến 30/6/2017

VND

168.218.059

4.697.017.440

4.663.031.499

-

2.305.871.162

2.357.160.337

-

202.204.000

-

8.892.189.680

3.439.230.392

202.500.000

1.052.163.269

2.182.617.123

1.950.000

5.452.959.288

30/6/2018

VND

01/01/2018

VND

131.896.000

70.308.000

202.204.000

5.452.959.288

5.452.959.288

30/6/2018

VND

01/01/2018

VND

17.641.042.096

9.551.131.670

9.551.131.670

8.089.910.426

13.957.771.896

78.734.695

895.526.843

297.126.082

-

9.551.131.670

608.905.000

885.773.216

1.603.612.256

36.962.134

14.492.942.787

9.891.759.340

9.891.759.340

4.601.183.447

11.412.052.087

-

759.440.897

100.743.720

17.444.043

9.895.119.180

-

299.177.103

252.341.500

87.785.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	132.078.998	3.839.409.496	3.744.605.045	226.883.449
- Công ty mẹ	(244.742.799)	3.519.661.569	3.271.269.809	3.648.961
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	(46.335.715)	3.293.141.469	3.128.454.544	118.351.210
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(198.407.084)	162.178.974	78.474.139	(114.702.249)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		64.341.126	64.341.126	
- Công ty con	376.821.797	319.747.927	473.335.236	223.234.488
Thuế xuất nhập khẩu	-	38.933.880	38.933.880	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(245.208.287)	648.748.880	132.545.394	270.995.199
- Công ty mẹ	(228.139.448)	613.697.928	132.545.394	253.013.086
- Công ty con	(17.068.839)	35.050.952	-	17.982.113
Thuế thu nhập cá nhân	13.372.661	240.087.450	272.213.349	(18.753.238)
- Công ty mẹ	11.176.661	236.178.695	267.821.349	(20.465.993)
- Công ty con	2.196.000	3.908.755	4.392.000	1.712.755
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	407.303.000	300.357.000	707.660.000	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	307.546.372	5.075.536.706	4.903.957.668	479.125.410
Trong đó:				
16.1 Phải thu	489.951.086			135.168.242
16.2 Phải nộp	797.497.458			614.293.652

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Trích trước tiền thuê đất	335.221.066	84.001.136
Lãi vay phải trả	258.757.000	-
Phí đăng kiểm tàu	76.464.066	68.387.500
	-	15.613.636

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động	31.143.200	20.000.000
	31.143.200	20.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.922.777.515	818.566.614
Bảo hiểm xã hội	563.507.644	292.889.572
Bảo hiểm y tế	481.120.666	-
Bảo hiểm thất nghiệp	96.297.006	-
Phải trả cổ tức	56.393.110	6.492.682
Nhận ký quỹ, ký cược	4.007.927.710	110.327.710
Phải trả khác	247.240.000	247.240.000
	470.291.379	161.616.650

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

			30/6/2018 VND	01/01/2018 VND		
20.1 Ngắn hạn						
Các khoản vay			21.063.684.000	6.632.000.000		
			21.063.684.000	6.632.000.000		
20.2 Dài hạn						
Các khoản vay			44.762.000.000	48.078.000.000		
			44.762.000.000	48.078.000.000		
a. Các khoản vay						
	01/01/2018 VND		Trong kỳ VND	30/6/2018 VND		
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP	-	- 17.431.684.000	3.000.000.000	14.431.684.000	14.431.684.000	
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	-	- 17.431.684.000	3.000.000.000	14.431.684.000	14.431.684.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	6.632.000.000	6.632.000.000	3.316.000.000	3.316.000.000	6.632.000.000	6.632.000.000
Ngân hàng TMCP						
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	6.632.000.000	6.632.000.000	3.316.000.000	3.316.000.000	6.632.000.000	6.632.000.000
Vay dài hạn	48.078.000.000	48.078.000.000				
Ngân hàng TMCP			- 3.316.000.000	44.762.000.000	44.762.000.000	
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	48.078.000.000	48.078.000.000				
Cộng			- 3.316.000.000	44.762.000.000	44.762.000.000	
	54.710.000.000	54.710.000.000	20.747.684.000	9.632.000.000	65.825.684.000	65.825.684.000

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2018:

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2018:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016:

Mục đích vay

: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 cho Công ty TNHH Hải Linh theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.

Số tiền cho vay

: 63.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 30/6/2018	: 51.394.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 6.632.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 30/6/2018				
Các khoản vay				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu	51.394.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	11.602.000.000
Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	51.394.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	11.602.000.000
Cộng	<u>51.394.000.000</u>	<u>6.632.000.000</u>	<u>33.160.000.000</u>	<u>11.602.000.000</u>
Tại 01/01/2018				
Các khoản vay				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000
Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000
Cộng	<u>54.710.000.000</u>	<u>6.632.000.000</u>	<u>33.160.000.000</u>	<u>14.918.000.000</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND	
				LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	7.568.975.977	87.970.667.603
Tăng trong năm trước	-	-	-	5.141.827.883	5.141.827.883
Lãi trong năm	-	-	-	5.141.827.883	5.141.827.883
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.010.847.623	4.010.847.623
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.940.800.000	3.940.800.000
Giảm khác	-	-	-	70.047.623	70.047.623
Số đầu kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	8.699.956.237	89.101.647.863
Tăng trong kỳ này	-	-	-	2.601.484.345	2.601.484.345
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.601.484.345	2.601.484.345
Giảm trong kỳ này	-	-	-	4.545.965.538	4.545.965.538
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Giảm khác	-	-	-	48.365.538	48.365.538
Số cuối kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	6.755.475.044	87.157.166.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Ông Nguyễn Trọng Thủy	124.560.000	124.560.000	124.560.000	124.560.000
Bà Lê Thị Ánh Ngọc	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Ông Đào Thanh Liêm	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh	110.000	110.000	110.000	110.000
Ông Đào Mạnh Kiên	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	197.480.000	197.480.000	197.480.000	197.480.000
Các cổ đông khác	26.657.850.000	26.657.850.000	26.657.850.000	26.657.850.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	7.655.029.319	7.103.773.954
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	116.994.482	(658.892.405)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(1.016.548.757)	(555.894.661)
Cộng	6.755.475.044	5.888.986.888
c. Cổ phiếu	30/6/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	<u>30/6/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	723	181.240.000	723	181.240.000
Vỏ bình gas (12kg)	722	180.500.000	722	180.500.000
Vỏ bình gas (48kg)	1	740.000	1	740.000
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	1.077	284.930.000	1.166	315.020.000
Vỏ bình gas (12kg)	1.045	261.250.000	1.118	279.500.000
Vỏ bình gas (48kg)	32	23.680.000	48	35.520.000
Cộng		466.170.000		496.260.000

23. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.936.890.076	112.688.424.375
Doanh thu bán hàng hóa	57.831.289.028	47.110.160.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	77.483.811.309	65.578.263.610
Doanh thu bán bất động sản	1.621.789.739	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.936.890.076	112.688.424.375
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	71.493.060.332	59.982.302.664
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	43.969.711.199	37.665.559.111
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	11.878.580.217	10.732.205.100
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	641.999.250	737.805.500
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	94.163.622	402.187.272
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	3.712.091.480	5.213.917.672
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn (Hà Bắc)	3.529.183.141	3.514.957.143
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu khu vực 1	1.052.643.758	507.014.280
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	170.094.694	1.160.031.297
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	1.400.650.000	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV	800.426.430	-
Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	5.374.543	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	4.238.141.998	48.625.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.699.516.608	44.383.077.706
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	64.566.182.843	54.057.525.882
Giá vốn của bất động sản đã bán	1.574.553.145	-
Cộng	120.840.252.596	98.440.603.588

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	116.245.179	39.220.661
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42.366.900	-
Cộng	158.612.079	39.220.661

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.514.480.442	2.588.661.961
Chi phí tài chính khác	9.982.000	-
Cộng	2.524.462.442	2.588.661.961

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
27.1 Chi phí bán hàng	2.021.984.462	1.822.597.072
Chi phí nhân viên bán hàng	1.246.670.551	1.132.694.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.764.208	161.646.474
Các khoản chi phí bán hàng khác	609.549.703	528.256.096
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.498.506.302	7.016.349.068
Chi phí nhân viên quản lý	5.144.126.794	3.871.701.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.335.353	298.037.889
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(47.038.806)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.154.044.155	2.893.648.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Các khoản khác	18.885.602	-
Cộng	18.885.602	-

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Các khoản bị phạt	402.357	2.663.766
Cộng	402.357	2.663.766

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.607.521.658	23.776.175.777
Chi phí nhân công	20.370.960.559	17.305.700.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.256.722.746	7.617.068.472
Chi phí khác	19.595.697.122	14.330.377.107
Cộng	77.830.902.085	63.029.321.534

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Công ty mẹ	613.697.928	583.313.989
Công ty con	35.050.952	-
Cộng	648.748.880	583.313.989

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	(21.453.627)	(25.100.802)
Cộng	(21.453.627)	(25.100.802)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.601.484.345	2.298.556.394
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	2.601.484.345	2.298.556.394
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	467	413

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.518.742.471	14.753.357.329
Phải thu của khách hàng	22.723.110.801	21.019.954.681
Phải thu khác	82.560.732	177.036.914
Cộng	43.324.414.004	35.950.348.924
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	17.641.042.096	14.492.942.787
Chi phí phải trả	335.221.066	84.001.136
Phải trả khác	4.322.965.137	426.365.137
Vay và nợ thuê tài chính	65.825.684.000	54.710.000.000
Cộng	88.124.912.299	69.713.309.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất:*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.070.280.411	1.100.280.411
Cộng	1.070.280.411	1.100.280.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2018		
Phải trả người bán	17.641.042.096	-
Chi phí phải trả	335.221.066	-
Phải trả khác	4.322.965.137	-
Vay và nợ thuê tài chính	21.063.684.000	44.762.000.000
Cộng	43.362.912.299	44.762.000.000
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	14.492.942.787	-
Chi phí phải trả	84.001.136	-
Phải trả khác	426.365.137	-
Vay và nợ thuê tài chính	6.632.000.000	48.078.000.000
Cộng	21.635.309.060	48.078.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng Giám đốc	300.227.025	548.564.000
Người quản lý khác	643.413.455	829.299.989

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 30/6/2018

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Tài sản	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND	Cộng
Tài sản cố định	200.111.118	2.526.441.174	95.248.957.528	-	1.258.780.708	99.234.290.528	
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	202.204.000	-	-	202.204.000	
Các khoản phải thu	2.941.419.609	4.325.111.315	33.848.405.453	1.435.179.548	368.840.922	42.918.956.847	
Hàng tồn kho	3.820.331.272	2.772.579.863	1.148.076.272	10.160.693.768	-	17.901.681.175	
Tài sản không phân bổ						33.324.252.134	
Cộng						193.581.384.684	
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	1.770.713.278	11.186.614.428	4.387.556.221	13.029.774.623	-	30.374.658.550	
Phải trả tiền vay		12.500.000.000	53.325.684.000			65.825.684.000	
Nợ phải trả không phân bổ						10.223.875.464	
Cộng						106.424.218.014	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Doanh thu	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.028.748.624	57.831.289.028	66.157.555.847	1.621.789.739	297.506.838	136.936.890.076	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	11.028.748.624	57.831.289.028	66.157.555.847	1.621.789.739	297.506.838	136.936.890.076	
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận							
Lãi tiền gửi	260.869.295	442.851.990	4.751.394.948	(42.798.895)	163.829.378	5.576.146.716	
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						116.245.179	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(2.463.612.297)	
Lợi nhuận trong kỳ						(627.295.253)	
						2.601.484.345	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2018

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Tài sản	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND	Cộng
Tài sản cố định	258.746.815	2.760.272.238	98.972.117.506	-	1.350.644.461	103.341.781.020	
Xây dựng cơ bản dở dang	-	12.439.000	155.779.059	-	-	168.218.059	
Các khoản phải thu	5.789.916.742	3.010.896.441	15.063.890.295	1.171.665.120	132.000.000	25.168.368.598	
Hàng tồn kho	3.164.161.572	3.353.695.488	1.152.592.581	9.737.305.132	-	17.407.754.773	
Tài sản không phân bổ						31.506.248.675	
Cộng						177.592.371.125	
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	4.523.947.649	10.691.909.326	1.911.023.435	12.300.089.336	-	29.426.969.746	
Phải trả tiền vay	-	-	54.710.000.000	-	-	54.710.000.000	
Nợ phải trả không phân bổ						4.353.753.516	
Cộng						88.490.723.262	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.834.878.773	47.110.160.765	58.445.877.999			
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	297.506.838	112.688.424.375
Tổng doanh thu	6.834.878.773	47.110.160.765	58.445.877.999	-	297.506.838	112.688.424.375
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	(604.778.907)	492.317.328	5.358.666.864	-	162.669.362	5.408.874.647
Lãi tiền gửi						39.220.661
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(2.591.325.727)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(558.213.187)
Lợi nhuận trong kỳ						2.298.556.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

BỘ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy